

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2022/DS-PT

Ngày: 20/4/2022

V/v tranh chấp "*Quyền sử dụng đất*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vân;

Các Thẩm phán: Ông Mai Hoàng Khải;

Ông Võ Ngọc Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Nhi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 4 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp "*Quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2021/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 53/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Trần Thị Ph**, sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã B, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang

2. *Bị đơn:* **Trương Văn L**, sinh năm 1972 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã B, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

-**Trương Văn R**, sinh năm 1959 (xin vắng mặt)

-**Trương Thị Thúy H**, sinh năm 1986

Đại diện ủy quyền: **Trần Thị Ph**, sinh năm 1964

-**Trương Tấn H**, sinh năm 1988

Đại diện ủy quyền: **Trần Thị Ph**, sinh năm 1964

- **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1973 (Có mặt)

-**Trương Tấn Đ**, sinh năm 1995 (xin vắng mặt)

-**Trương Thị Thanh U**, sinh năm 1997 (xin vắng mặt)

-**Trương Thị Thanh H**, sinh năm 2001 (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã B, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn **Trần Thị Ph**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn bà Trần Thị Ph trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 1403 của cha mẹ chồng để lại cho hộ ông Trương Văn R gồm: Ông R, bà Ph và hai con là Trương Thị Thúy H và Trương Tấn H. Năm 1984 ông R cưới bà Ph về thì đã có bà T và anh L ở trên đất. Bà Ph có nghe ông R nói là cho bà T ở nhờ, nhưng không có chứng cứ ở nhờ. Trong năm 1984 bà Ph và ông R về ở bên xã PD (Nay thuộc huyện TPĐ), thỉnh thoảng có về gia đình nhưng hộ ông R không biết để đi đăng ký kê khai xin cấp quyền sử dụng đất thửa 1403. Thời gian này bà T lợi dụng hộ ông R không có ở địa phương, nên bà T tự ý đăng ký kê khai xin cấp quyền sử dụng đất thửa 1403 của hộ ông R. UBND huyện Đ đã cấp quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị T thửa 1403, diện tích 290m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00368 ngày 13/8/1997. Bà T tiếp tục cất nhà ở trên đất cho đến khi bà T chết, anh L thừa kế đất, được cấp đổi giấy thành thửa đất số 06, diện tích 275,1m², giấy chứng nhận quyền sử đất số CS07658 ngày 29/12/2016 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp. Anh L tiếp tục xây nhà kiên cố ở trên đất cho đến nay. Năm 2001 bà Ph và ông R trở về ở trên đất của hộ ông R. Đến năm 2005 bà Ph và ông R ly hôn và phân chia tài sản, nhưng chưa chia quyền sử dụng đất thửa số 1403. Bà Ph xác định thửa đất 1403 (Nay là thửa đất số 06) là đất của hộ ông R. Nên Bà Ph yêu cầu anh L phải tháo dỡ di dời nhà và tài sản để giao trả toàn bộ diện tích đất thửa 1403 (Nay là thửa đất số 06) cho hộ ông R.

Bị đơn anh Trương Văn L trình bày:

Nguồn gốc đất của ông nội là ông Trương Văn Ch cho cha mẹ anh L là ông Trương Văn Th và bà Nguyễn Thị T cất nhà ở trước năm 1975. Năm 1997 bà T đăng ký kê khai xin cấp quyền sử dụng đất, được UBND huyện Đ cấp quyền sử dụng đất thửa 1403, diện tích 290m². Năm 2014 bà T chết anh L thừa kế tiếp tục sử dụng đất, xây nhà kiên cố ở trên đất cho đến nay. Anh L không đồng ý tháo dỡ di dời nhà và tài sản để giao trả đất như bà Ph yêu cầu. Vì thửa đất 1403 là của hộ bà T để thừa kế cho anh L, được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp giấy quyền sử dụng đất hợp pháp. Anh L yêu cầu Tòa xử bác đơn khởi kiện của bà Ph.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn R trình bày:

Nguồn gốc đất là của cha mẹ ông R lúc còn sống đã cho ông Trương Văn Th (Cha anh L) phân đất ruộng để vợ chồng ông Thương đắp nền cất nhà ở riêng trước năm 1975. Nên trong Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/4/1997 ông R không có đăng ký xin cấp quyền sử dụng thửa đất số 1403. Bà Ph về sống với ông Phước từ năm 1986 nên không biết rõ về đất đai của gia đình. Ông R xác định chữ viết tên “Ráo” trong Đơn đăng ký xin cấp đất ngày 05/4/1997 là do ông R viết khi làm thủ tục xin cấp đất cho hộ ông R. Bà Ph và ông R đã ra tòa ly hôn và thỏa thuận chia tài sản, chia đất xong. Ông R xác định thửa đất bà Ph đang kiện tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của hộ bà T, không phải là đất của hộ ông

R. Bà Ph không có quyền tranh chấp thửa đất này. Ông R không thống nhất yêu cầu của bà Ph. Hiện nay thửa đất này thuộc quyền sử dụng của anh L. Ông R không yêu cầu gì trong vụ án này. Hiện tại ông R bệnh tai biến, đang ở thành phố Hồ Chí Minh nên xin vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Thúy H và anh Trương Tấn H thống nhất yêu cầu như bà Ph. Chị Hằng, anh Hà không có yêu cầu khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N, chị Trương Thị Thanh U, anh Trương Tấn Đ, chị Trương Thị Thanh H trình bày thống nhất yêu cầu như anh L và không có yêu cầu khác. Do bận đi làm xa nên chị Uyên, anh Đạt, chị Huyền xin vắng mặt.

* Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2021/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Luật thi hành án dân sự.

Xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ph.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 15 tháng 12 năm 2021, nguyên đơn Trần Thị Ph có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 70/2021/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Tiền Giang, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị Ph giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh Trương Văn L phải tháo dỡ di dời nhà và tài sản để giao trả toàn bộ diện tích đất thửa 1403 (Nay là thửa đất số 06) cho hộ ông R.

- Người kháng cáo bà Trần Thị Ph giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự qui định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bà Ph kháng cáo nhưng không có bổ sung thêm chứng cứ mới để xem xét. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận yêu cầu

kháng cáo của bà Trần Thị Ph, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng nên HĐXX quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Trần Thị Ph khởi kiện yêu cầu anh Trương Văn L phải tháo dỡ di dời nhà và tài sản để giao trả toàn bộ diện tích đất thửa 1403 (Nay là thửa đất số 06) cho hộ ông R, nên án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp QSDĐ” là có căn cứ đúng quy định tại khoản 9 Điều 26 BLTTDS.

[3] Về thủ tục tố tụng: Án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn bà Trần Thị Ph với bị đơn anh Trương Văn L là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Ph là đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết.

[4.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Ph, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Xác định thửa đất đang tranh chấp là thửa 1403 tờ bản đồ số 1 diện tích 290m², nay là thửa số 6 tờ bản đồ số 31 diện tích 275,1 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) số CS07658 do UBND huyện Đ cấp cho ông Trương Văn L ngày 29/12/2016.

- Theo đơn đăng ký cấp GCN QSDĐ của ông Trương Văn R ngày 05/4/1997 (Bút lục số82) thì ông đăng ký các thửa 1401, 1402, 1398, 1397, 1392 với tổng diện tích 1.490 m² có nguồn gốc của cha mẹ cho vào năm 1987 (không có thửa 1403 đang tranh chấp).

- Theo đơn đăng ký cấp GCN QSDĐ của bà Nguyễn Thị T (mẹ anh L) ngày 01/4/1997 (Bút lục số137) thì bà đăng ký các thửa 1403, 1473, 17, 18, 24 với tổng diện tích 3.850 m² có nguồn gốc của cha mẹ cho vào năm 1976 (có thửa 1403 đang tranh chấp).

- Cả bà T và ông R đều đã được UBND huyện Đ cấp GCN QSDĐ cùng ngày 13/8/1997 với diện tích đúng như trong đơn đăng ký.

* Như vậy bà T là người đi kê khai xin cấp giấy trước ông R, trong đó có thửa 1403 đang tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án bà Ph cũng xác định khi về làm vợ ông R năm 1984 thì bà T đã cất nhà ở trên phần đất đang tranh chấp từ trước đó. Vợ chồng bà Ph cũng thừa nhận chưa từng canh tác sử dụng phần đất này thời gian nào. Bà Ph cho rằng nghe ông R nói đất mà bà T đang cất nhà ở là của vợ chồng bà cho bà

T ở nhờ là không có căn cứ, bởi lẽ theo đơn xin cấp giấy của ông R thể hiện ông R được cha mẹ cho đất vào năm 1987, trong khi đó bà T được cho từ năm 1976 và đã cất nhà ở trên phần đất này từ năm 1975. Lúc này vợ chồng ông R còn chưa được cho đất thì lấy đâu ra đất mà cho bà T ở nhờ, nên lời khai này là không có cơ sở nên bác.

- Mặt khác tại phiên tòa sơ thẩm ngày 02/12/2021, và tại phiên tòa hôm nay bà Ph xác định chữ “R**” ghi chỗ ký tên trong đơn đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ của ông R ngày 05/4/1997 là do chính tay bà viết (Bút lục số250). Điều này thể hiện vợ chồng bà biết rõ việc mình không có đăng ký kê khai thửa 1403 để được cấp giấy và xác định mình được cho đất vào năm 1987. Tại thời điểm này bà T đã và đang quản lý sử dụng thửa đất đang tranh chấp rồi nên bà Ph cho rằng cho bà T ở nhờ là không có căn cứ.

Từ các căn cứ trên, nhận thấy cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ph là có căn cứ. Kháng cáo của bà Trần Thị Ph là không có cơ sở nên bác.

[5] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà Ph thuộc diện hộ nghèo nên miễn nộp án phí sơ, phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 166, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Ph, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 70/2021/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ph về việc yêu cầu anh Trương Văn L phải tháo dỡ di dời nhà và tài sản để giao trả toàn bộ diện tích đất thửa 1403 (nay là thửa số 6 tờ bản đồ số 31 diện tích 275,1m² theo GCN QSDĐ số CS07658 do UBND huyện Đ cấp cho ông Trương Văn L ngày 29/12/2016) cho hộ ông R.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Ph được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại

các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Đ;
- CC THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thanh Vân